

Theo dõi phát học bổng lần 9 và 10

				lần 1	lần 2	lần 3	lần 4	lần 5	lần 6	lần 7	lần 8	lần 9	lần 10	lần 11	
Phong Điền	1	Trần Nhật Anh	6A6	THCS TT Phong Điền	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	500 000	900 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	?
	2	Hồ Khánh Ngân	9A3	Giai Xuân	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000
	3	Nguyễn Thị Thúy My	6A3	THCS TT Phong Điền	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	500 000	900 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	?
	4	Nguyễn Huỳnh Hoa	8A6	THCS TT Phong Điền	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	?
	5	Võ Thị Ngọc Như	11A5	Phan Văn Trị				1 800 000	1 800 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000
Vị Thanh	6	Trần Ngọc Song Nhi	4A	Phạm Hồng Thái	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	1 600 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000
	7	Ngô Hoài Hưng	5C	Phạm Hồng Thái	1 880 000	1 950 000	2 030 000	1 800 000	1 800 000	500 000	900 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	?
	8	Lâm Thị Cẩm Tiên	6A1	Phan Văn Trị				900 000	900 000	1 600 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	0
Cần Thơ	9	Nguyễn Gia Huy	7A2	Huỳnh Thúc Kháng				900 000	900 000	1 600 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	0
	10	Võ Minh Phương	7A2	Thới Bình				900 000	900 000	1 600 000	1 600 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000	1 800 000
Kế Sách	11	Trần Đình Lộc	11A3	An Lạc Thôn									1 800 000	1 800 000	1 800 000